

Phụ lục VI

Appendix VI

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ TÌNH HÌNH THANH TOÁN GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

PERIODIC REPORT ON CORPORATE BOND PRINCIPAL AND INTEREST PAYMENTS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance)

**NGÂN HÀNG TMCP LỘC PHÁT VIỆT NAM
FORTUNE VIETNAM JOINT STOCK
COMMERCIAL BANK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 14305 /2026/BC-LPBank.FTT

No: 14305 /2026/BC-LPBank.FTT

Ninh Bình, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Ninh Bình, 27th July 2026

BÁO CÁO

Định kỳ tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu doanh nghiệp

PERIODIC REPORT ON CORPORATE BOND'S PRINCIPAL AND INTEREST PAYMENTS

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở Giao dịch chứng khoán.
To: - The State Securities Commission;
 - The Stock Exchange.



I. Báo cáo tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu/Report on bond principal and interest payments

(Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 /Reporting period from 01/01/2026 to 30/06/2026.)

TT No	Mã Trái phiếu Bond code	Kỳ hạn Period	Ngày phát hành Issue date	Ngày đáo hạn Maturity	Số dư đầu kỳ Opening balance (VND)		Thanh toán trong kỳ Payment during the period (VND)		Dư nợ cuối kỳ Closing balance (VND)	
					Gốc Principal	Lãi Interest	Gốc Principal	Lãi Interest	Gốc Principal	Lãi Interest
1	LPB121036	10 năm/ 10 years	30/12/2021	30/12/2031	173.100.000.000	0	0	0	173.100.000.000	0
2	LPB122011	10 năm/ 10 years	28/02/2022	28/02/2032	93.169.600.000	6.405.410.000	0	6.405.410.000	93.169.600.000	0
3	LPB122013	10 năm/ 10 years	30/12/2022	30/12/2032	101.230.000.000	0	0	0	101.230.000.000	0
4	LPB123016	10 năm/ 10 years	30/06/2023	30/06/2033	237.042.000.000	18.430.015.500	0	18.430.015.500	237.042.000.000	0
5	LPB123009	10 năm/ 10 years	15/09/2023	15/09/2033	8.703.000.000	0	0	0	8.703.000.000	0
6	LPB125006	7 năm/ 7 years	05/03/2025	05/03/2032	2.900.000.000.000	219.675.000.000	0	219.675.000.000	2.900.000.000.000	0
7	LPB125007	10 năm/ 10 years	05/03/2025	05/03/2035	100.000.000.000	7.875.000.000	0	7.875.000.000	100.000.000.000	0
8	LPB125027	7 năm/ 7 years	13/10/2025	13/10/2032	900.000.000.000	0	0	0	900.000.000.000	0
9	LPB125028	10 năm/ 10 years	13/10/2025	13/10/2035	100.000.000.000	0	0	0	100.000.000.000	0
10	LPB126018	7 năm/ 7 years	30/03/2026	30/03/2033	0	0	0	0	14.703.500.000	0
11	LPB126019	8 năm/ 8 years	30/03/2026	30/03/2034	0	0	0	0	1.001.785.000.000	0
12	LPB126020	10 năm/ 10 years	30/03/2026	30/03/2036	0	0	0	0	100.000.000	0
Tổng/Total					4.613.244.600.000	252.385.425.500	0	252.385.425.500	5.629.833.100.000	0

[Handwritten signatures]

Ghi chú: Trường hợp không thanh toán được, nêu rõ lý do

Note: In case of default, state the reasons

II. Báo cáo tình hình nắm giữ trái phiếu theo nhà đầu tư/Report on bond ownership according to the type of investors

(Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 /Reporting period from 01/01/2026 to 30/06/2026)

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
	Giá trị <i>Value</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị <i>Value</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>	Giá trị <i>Value</i>	Tỷ trọng <i>Percentage</i>
I. Nhà đầu tư trong nước/Domestic investors	4.268.261.000.000	92,52%	907.252.000.000	89,24%	5.175.513.000.000	91,93%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/Institutional investors	3.802.942.600.000	82,44%	758.531.900.000	74,62%	4.561.474.500.000	81,02%
a) Tổ chức tín dụng*/Credit institutions	0	0,00%	1.300.000.000.000	127,88%	1.300.000.000.000	23,09%
b) Quỹ đầu tư /Investment funds	1.042.759.300.000	22,60%	-367.796.200.000	-36,18%	674.963.100.000	11,99%
c) Công ty chứng khoán/Securities companies	1.502.469.100.000	32,57%	554.481.000.000	54,54%	2.056.950.100.000	36,54%
d) Công ty Bảo hiểm/Insurance companies	501.600.000.000	10,87%	-244.600.000.000	-24,06%	257.000.000.000	4,56%
đ) Các tổ chức khác/Other organisations	756.114.200.000	16,39%	-483.552.900.000	-47,57%	272.561.300.000	4,84%

Handwritten signature

630
NG
HƯỚNG
ỐC
VIỆ
NH N

Loại Nhà đầu tư <i>Type of investors</i>	Dư nợ đầu kỳ <i>Opening balance</i>		Thay đổi trong kỳ <i>Changes during the period</i>		Dư nợ cuối kỳ <i>Closing balance</i>	
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>	465.318.400.000	10,09%	148.720.100.000	14,63%	614.038.500.000	10,91%
II. Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investors</i>	344.983.600.000	7,48%	109.336.500.000	10,76%	454.320.100.000	8,07%
1. Nhà đầu tư có tổ chức/ <i>Institutional investors</i>	335.002.700.000	7,26%	109.088.500.000	10,73%	444.091.200.000	7,89%
a) Tổ chức tín dụng/ <i>Credit institutions</i>	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
b) Quỹ đầu tư/ <i>Investment funds</i>	8.100.000.000	0,18%	0	0,00%	8.100.000.000	0,14%
c) Công ty chứng khoán/ <i>Securities companies</i>	131.902.700.000	2,86%	-911.500.000	-0,09%	130.991.200.000	2,33%
d) Công ty Bảo hiểm/ <i>Insurance companies</i>	195.000.000.000	4,23%	110.000.000.000	10,82%	305.000.000.000	5,42%
đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%
2. Nhà đầu tư cá nhân/ <i>Individual investors</i>	9.980.900.000	0,22%	248.000.000	0,02%	10.228.900.000	0,18%
Tổng/<i>Total</i>	4.613.244.600.000	100,00%	1.016.588.500.000	100,00%	5.629.833.100.000	100,00%

10486
N HAN
HAI CO P
PHÁ
T NAM
INH Bİ

[Signature]

[Signature]

* Tổ chức tín dụng bao gồm: ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân/*Credit institutions include: commercial banks, finance companies, financial leasing companies, microfinance institutions, people's credit funds.*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c)
- Ban điều hành;
- NHBL, NHDN, TT&QTTC
- Lưu: VT, KVVH, nganla.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC KHỐI VẬN HÀNH
pp. CHIEF EXECUTIVE OFFICER
DEPUTY CHIEF OPERATING OFFICER



Hoàng Mai Lan



Am